NĂM THỨ NĂM SỐ 207

Thứ năm, 11 tháng 10-1945

TRI TÂN

TẠP CHÍ

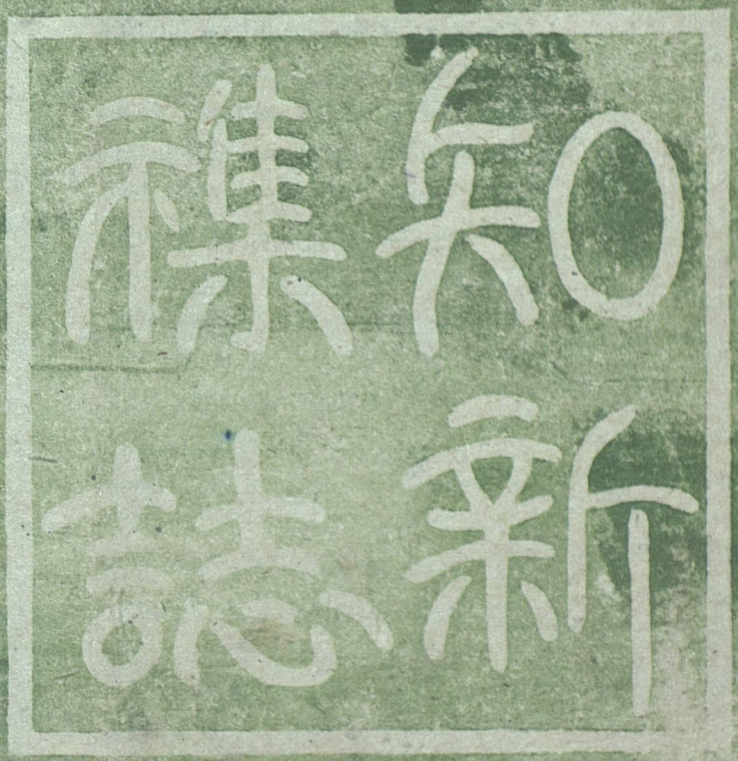

Giá 1$20

Ủng hộ cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Nam Bộ

TỪ CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ CỘNG-HÒA ĐẾN HIẾN PHÁP

KIẾN-XƯƠNG

TỪ sau ngày 19-8, nước Việt-Nam đã từ chế độ thực dân phát xít và quân chủ chuyên chế bước sang một giai-đoạn mới : Dân chủ Cộng hòa. Trong lịch sử thế giới từ trước đến nay, chưa có một cuộc cách mạng nào đã rá được đồng thời 2 cái ách lớn lao và tiến được một bước dài trên con đường toàn dân chính trị đến thế ! Sự đó một phần nhờ ở tinh thần chiến đấu quật cường của dân tộc ta từ trước đến nay với sự giác ngộ sáng suốt của cả cái đại khối cần lao và tình hình chính trị kinh tế thế giới cấu tạo nên.

Tuy vậy, vẫn còn một bọn cẩn kiến không tường, lấy làm bất mãn và nhất là một số trí thức giả hiểu — chỉ đủ hiểu được gọn ôn 4 chữ Cộng hòa dân chủ — đã vội vã đoán ngay rằng : Thế rồi cũng lại nát như chế độ cộng hòa dân chủ của Pháp chứ gì ?

Bình tĩnh, xin các bạn hãy đọc lại cái chương trình Việt Minh đã. Trong chế độ cộng hòa của Pháp ngày, các bạn có thấy những khẩu hiệu cao như thế không ?

Cái chế độ cộng hòa của Pháp là chế độ đã quá cũ, trong ấy quyền lợi của những người bị thiệt thòi nhất, như phụ-nữ, nhi-đồng, thợ-thuyền, nông-dân v. v... không được nêu lên rõ và ghi vào trong chương trình kiến thiết quốc gia.

Hơn nữa, sự sa đọa của cộng hòa Pháp là do bản hiến pháp của nước họ đã không đủ điều kiện để thực hành cái lý tưởng « Bình-đẳng, tự-do, bác-ái » mà cuộc đại cách mạng Pháp đã nêu lên. Trái lại, bản hiến pháp ấy, đã tạo nên một cái chính thể đại nghị, trong đó, dân chúng có rất ít quyền, chính phủ cũng rất ít quyền, mà chỉ riêng một bọn nghị viên nắm được gần hết quyền trong tay, gây thành một cái chợ, bí bét, ngang tàng, làm hỏng nát cả nền dân chủ của Pháp, đã phải mua bằng bao sự tranh đấu tay sinh của dân chúng. Trong nền chính trị nước Pháp, một người dân thường chỉ được quyền 6 năm 1 lần để bầu lấy một người đại biểu (nghị viên) vì người viên ấy một khi được bầu lên, sẽ thay dân làm việc nước, — họ có quyền giữ lời hứa bênh vực lợi quyền cho cử tri hay không, dân cũng không làm gì được, cho nên may ra gặp ông nghị viên trung thành, thì ý kiến của cử tri còn được tỏ bày nơi quốc viện, nếu phải những ông nghị viên trác trở thì độ 5, 3 khóa đi bầu, bị nhàm cả, thì còn gì là dân công dân với chủ nghĩa dân quyền.

Đến chính phủ của Pháp thì lại yếu ớt hơn nữa, vì bằng thông, với mấy cái quyền hư danh tuyên bố luật pháp, đại xá, tuyên chiến, giải tán nghị viện, v. v. những việc ấy phải thương đồng ý kiến với thượng, hạ viện cả, thành như một vị bù nhìn.

Còn thủ tướng rồi các Pháp thì hoàn toàn bị thao túng trong tay nghị trường, nên ta thấy chính phủ, sớm đổi chiều thay, chỉ làm tuyên bố, dự án mà không thi hành được mấy việc.

Trong một nước, mà dân ít quyền, chính phủ ít quyền, cái bọn chính khách, nghị viên phiết nhà hồ mà tung hoành đầu cơ trục lợi.

Vì thế cho nên đi sau cái hiến pháp của pháp những hiến pháp nước mỹ, nước thụy sĩ đã phải đem

cách bổ cùu lại: chính phủ được củng cố địa vị để đủ quyền hành động hơn lên, và nhất là nhân dân, muốn cho được trực hiền hoàn toàn chữ dân quyền được:

1· quyền bầu cử ứng cử.

2· quyền bãi cử những vị nghị viên lác ra làm việc không đúng với dân nguyện và hơn nữa muốn cho dân được trực tiếp với nền chính trị, trong nước, người dân được cả quyền:

3· đề nghị các luật pháp và

4· bãi các luật pháp hợp hay trái với dân minh dân kế. cái chính thể như vậy mới thực là rộng rãi và đủ điều kiện để thực hiện sự tự do hạnh phúc cho toàn thể nhân dân, và không có bọn nào đứng trung gian lợi dụng được.

Gần đây, trong cuộc cách mệnh dân tộc Trung hoa, Tôn dật Tiên, cũng đã nghĩ rằng, muốn thực hành được nền tự do, hạnh phúc cho dân thì bản hiến pháp cần phải được thực tinh tế. Làm sao cho nhân dân có quyền (chính quyền) và chính phủ có vạn năng (trị quyền).

Cho nên ông định ra ngũ quyền hiến pháp. Trong ấy dân (chính quyền) cũng được như chế độ dân quyền trực tiếp của các nước Thụy sĩ Hoa kỳ v. v.. 4 thứ quyền chính) và chính phủ thì ngoài tam quyền phân lập (như Pháp, là hành chính, tư pháp. Lập pháp lại thêm 2 quyền — ông cho lấy ở cổ chế của nước Tàu — là quyền khảo thí và quyền giám sát.

Quyền khảo thí để sát hạch lại xem các chính khách ra nghị trường có đủ tài năng thực tế để phụng sự dân nước không hay chỉ là một phường lém mép ngọn lưỡi.

Còn quyền giám sát là để dòn đốc xem tất cả các quyền kia có được thi hành thích nghi và triệt để không như viện Đô-sát trong chế độ quân chủ chuyên chế mà còn dân bộc được cả từ vua cho đến quan dân.

Xem đấy thì biết, cái chế độ cộng hòa dân chủ của ta mai sau thi hành có được đúng với bản ý của nó hay không là quan hệ ở bản hiến pháp. Các bạn bị quan không phải đường nãy bình tĩnh, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ta đi sau, cố nhiên sẽ được hưởng những bài học hay của người đi trước và tìm thấy một đường lối thích hợp với tình thế và dân trí nước ta.

KIẾN LƯƠNG

Gió heo may

Thu về, gió cũng theo về
Rừng cây trút lá, bụi rẽ giải đường
Ven hồ tha thướt cành dương,
Bình minh sáng dậy, lá vương hiên nhà.

Ngoài vườn còn mấy đó hoa,
Từng bông tươi thắm gió đùa lắt lay
Chân trời xa, nổi heo may
Hồn thơ lai láng, hương say đầm lòng

ĐÔNG CHI

***

Thu sang

Gió đông cành đưa rụng lá vàng
Sen tàn cúc đã báo thu sang
E mưa nhạn mải bay về tổ
Vọng lại chuông chùa điểm tiếng vang
Quyên đã ít than tình hận nước
Riêu thưa kêu gọi nỗi tang thương
Giai nhân đối kính hai như một.
Chiến sỹ ngàn mai gội tuyết xương

(Thu Nhâm ngọ)

HANG-PHONG

Nhân « Tuần lễ vàng » chúng tôi bàn tới

Yếu-tố của giấy bạc

NGÔ-CÔNG

Yếu-tố thứ nhất : dùng giấy làm tiền để dằm bớt tiền

Ai đã đi buôn tất đều thấy tiền có bao nhiêu cũng không đủ. Buôn càng to, thiếu càng nhiều tiền. Mua chịu, dật tạm là thói thường của con nhà buôn. Nhà buôn nào chẳng thiếu nợ và chẳng có nợ ?

Có khi, những số nợ chỉ căn-cứ vào trí nhớ. Người mắc nợ phải nhớ : nợ ai ? nợ bao nhiêu ? bao giờ trả ? Người có nợ cũng chỉ có trí nhớ để biết : ai mắc nợ ? có bao nhiêu nợ ? ngày nào thu nợ ? Chưa có một cái gì làm bằng chứng cụ-thể cho món nợ. Nợ là một vật để tin, vô hình nằm trong trí nhớ người mắc nợ và người có nợ.

Lúc mới chỉ có một vài ba món nợ, lúc việc đổi-chác chưa hoạt-động năng, trí nhớ còn đủ sức giúp người mắc nợ và người có nợ. Nhưng lúc đã có hàng trăm hàng ngàn món nợ, nghĩa là lúc kinh-tế đã hoạt-động năng, thì người tà nhớ nhất cũng có khi phải quên hay nhầm lẫn, nhất là những món nợ tăng dảm luôn luôn, không ở một lượng số nhất định.

Để giúp trí nhớ, tổ tiên chúng ta đã nghĩ đến việc cần phải tượng-trưng món nợ : hoặc là vạch vôi, hoặc là thắt nút. Và đến nay, chúng ta : biên sổ.

Những cách tượng-trưng món nợ chỉ giúp trí nhớ cho một bên : người nào vạch vôi, người nào thắt nút, người nào biên sổ, người ấy nhớ. Có khi cả hai bên, người có nợ và người mắc nợ, đều vạch vôi, thắt nút, biên sổ, nhưng cuối cùng hai bên vẫn không đồng ý với nhau. Là bởi vạch vôi, thắt nút, biên sổ có nhiều lối khác nhau, và trí nhớ có thể bị đánh lừa.

Cho nên phải cần có một cách tương-trưng chung cho cả hai bên. Thế-thứ ban đầu là văn-khế : người mắc nợ biên vào giấy, người có nợ giữ lấy giấy. Quyển sổ quả sáng của hàng phố thật đúng là tinh-thức đầu tiên của « khí cụ tin tưởng » (instrument de crédit).

Đã gọi là nợ thì thường thường có hạn trả ; ít khi người mắc nợ trả trước hạn. Phải đợi đến hạn, người có nợ mới thu được tiền. Nhưng người này có thể cần tiền trước hạn.

Người có nợ đành phải vay ở một người thứ ba — và, để khỏi phải làm một văn tự khác, giao văn tự trước cho người thứ ba, miễn là người thứ ba bằng lòng và, cố-nhiên, hạn trả và số tiền như nhau.

Nguyên-tắc lưu văn khế không khác nguyên-tắc thương-phiếu sang tên (lettres de change endossables) rất thông dụng trong kinh-tế ngày nay. Người thứ nhất cần tiền, làm giấy vay của người thứ hai ; đến lúc cần tiền, người thứ hai lưu giấy vay cho người thứ ba ; người thứ ba lưu cho người thứ tư... Thương phiếu luân-chuyển như tiền mặt và có sức trang-trải như tiền mặt.

Sự bất tiện, kềnh càng, nặng nề của tiền-mặt (nhất là tiền kim khí) nhiều lúc khiến các nhà công thương chuộng thương-phiếu hơn tiền-mặt. Nhận một món tiền 10 vạn đồng 27 gam, phải dùng biết bao xe để tải : 27 gam 100.000 = 2 tấn 70 tự bạc ?

Dùng thương-phiếu để khỏi phải dùng tiền-mặt là căn bản của yếu-tố thứ nhất của giấy bạc.

Yếu-tố thứ hai, dùng giấy làm tiền tức là ám-chỉ đã có sẵn-sàng rất nhiều tiền bằng kim-khí

Người có nợ hạn sai, đến hạn không sẵn-sàng có tiền để trả, là người đã ký một cái giấy nợ không hợp luật kinh-tế : dùng giấy làm tiền trong lúc không dự bị sẵn sàng có tiền. Giấy nợ ấy không có giá-trị kinh-tế, nghĩa là đáng lý ra, không thể có giấy nợ ấy, hay là : đáng lý ra : người có nợ không cho người mắc nợ vay tiền.

Giấy bạc xuất hiện cũng theo một căn bản đúng như thế. Nền kinh-tế những xứ thô-sơ chưa thể dùng giấy bạc, vì kinh-tế xứ ấy chưa dùng đến nhiều tiền ; kim khí (là tiền) ở những xứ ấy chưa đến nỗi thật nhiều để phải dùng giấy mà đảm bớt.

Trước khi có giấy, phải có thực-chất của giấy.

Có giấy bạc, mà không có thực-chất của giấy bạc, là dùng giấy để làm tăng số tiền, tức là trái với căn-bản của yếu-tố thứ hai của giấy bạc. Giấy bạc ấy « sẽ không còn đủ tính-cách của ít khí-cụ tin-tưởng », sẽ mất dần sức trang trải và trở về nguyên-chất của giấy : chỉ là những mảnh giấy vụn.

Ví-dụ rõ rệt nhất là « giấy bạc cưỡng bách » (assignat) của Pháp phát hành hồi Cách-Mạng dân quyền. Nền tài-chính bị khô cạn vì chiến-tranh của Chủ-nghĩa đế-quốc, hai lần phát-hành quốc-trái 30 triệu và 80 triệu không đủ cho ngân-sách. Thuế « ái-quốc » (contributions patriotiques) ấn-định là 114 lợi-sức cũng không đủ nuôi công-khố. Necker đề nghị việc in giấy bạc Quốc gia.

Đại-hội toàn quốc (Assemblée constituante) phỏng theo ý-kiến của Necker, dùng quốc-sản làm đảm-bảo để phát hành 400 triệu « giấy bạc cưỡng-bách », cưỡng-bách ở hai đặc-điểm : Chính-phủ nhận trả lãi và hoàn nguyên vốn lúc đến hạn.

Ý-kiến tốt đẹp ấy không thể thực-hành nổi, chẳng những chính-phủ không trả lãi, không hoàn nguyên vốn — và còn phải in thêm 800 triệu giấy mới. Lần này tiền lãi rút xuống 5%. Chưa đầy hai năm, 600 triệu khác lại phát hành. Năm 1796, số giấy đã lên đến 46 000 triệu. Sức trang-trải chỉ còn 3% lúc đầu. Lại còn nỗi nguy ngập vì giấy bạc giả của người Anh mang vào, tràn ngập cả nước.

Những nhà chuyên-môn hết sức nghiên-cứu để nâng đỡ, nào là cấm đùng thương phiếu, cấm lập công-ty cổ phần, để mong tăng sức luân chuyển của giấy bạc.

Không một thuyết nào giữ nổi cái đà mất giá. Sau hết, Chính-phủ Cách-Mạng đành phải hạ lệnh hủy-bỏ « giấy bạc cưỡng bách » (16 pluviose V). Quốc-dân đành chịu mất tiền, Âu cũng là hy-sinh tài-sản cho nền Dân-chủ. Ramel, một yếu-nhân tài-chính lúc bấy giờ, đã bình-phẩm rất xác đáng về assignat ; ông nói : « assignat thất bại ở cả hai phương-diện : tài-chính và tiền-tệ, nhưng assignat đã thành công trong địa hạt cách mạng, nó đã thủ tiêu tất cả những độc-quyền kinh-tế »

Tóm lại, « giấy bạc cưỡng-bách » của Pháp là một kinh-nghiệm rõ rệt để chứng thực yếu-tố thứ hai của giấy bạc : *Muốn dùng giấy làm tiền, phải sẵn sàng có nhiều kim khí.* Trái với nguyên-tắc ấy, giấy bạc không thể có được — nghĩa là càng phát-hành, càng mất giá, và càng khiến giấy bạc trở về căn bản đầu tiên : những mảnh giấy vụn. Giấy bạc Hồ Quí Ly ở ta ở thế-kỷ 15, giấy bạc Law của Pháp ở thế-kỷ 17 và gần đây giấy bạc của Đức (Reichmark) đều là những tang-chứng hùng-biện đời đời, chỉ to rằng : giấy bạc cần phải có thực-chất.

Yếu-tố thứ ba : Giấy bạc cần phải phát-hành bởi một ngân-hàng

Vì trong việc đổi chác, tiền kim khí đã đến một độ số nặng quá, nên phải dùng giấy thay kim-khí.

Giấy ấy là vàn-khế hay thương-phiếu, nếu giấy chỉ có sức trang-trải giữa hai người hay một số người có hạn.

Lúc nào giấy có đủ sức trang-trải với bất cứ một người nào trong một nước, thì giấy mới là giấy bạc, một thứ « khí-cụ tin tưởng công-cộng » (instrument de crédit collectif).

Làm thế nào để giấy có tính-chất ấy ? Điều thứ nhất là giấy phải luân-chuyển rất rễ phải là giấy không mang tên người có nợ : giấy vô danh (papier au porteur). Điều thứ hai là giấy phải được chính-phủ đảm bảo ; phải là giấy của chính-phủ thì công dân mới tin giấy. Quyền phát-hành giấy bạc bắt đầu ở trong chính-phủ.

(Xem tiếp trang 14)

NHỮNG BẢN SỬ CŨ CỦA NƯỚC TA

NGUYỄN XUÂN UẨN

NƯỚC Trung hoa có một nền văn minh sớm nhất ở Viễn đông này nên đối với các nước nhỏ chung quanh, về các phương diện, đều đứng vào bực đàn anh cả; các em chậm tiến hơn phải theo đó mà bắt chước. Trung quốc sớm đã có lịch sử. Ban đầu chưa có chữ thì thắt nút gây để ghi mọi việc. Khi đã chế ra chữ viết rồi, các vua đời cổ đều có đặt ra chức Sử quan, chép lại những điều hay của tiên vương để người sau học mà theo. Sách *Thư Lễ* và *Nhạc* đều là sách của các sử quan đời Nghiêu, Thuấn, Thang, Văn và Vũ cả. Mấy quyển sử đầu đó ghi những lời hay, nhưng chính thể đáng làm khuôn mẫu cho muôn đời sau, các nho gia sau này đắc thế cầm quyền trị nước đều lấy các sách ấy làm *Kinh* bắt học trò phải học. Từ đấy chức sử quan triều nào cũng có, song không thấy để lại được chốn sách nào đặc sắc.

Chính sử thì mãi đến đời Xuân Thu mới xuất hiện dưới ngòi bút sắc thép của Khổng phu tử. Sách *Xuân thu* không những chỉ là một quyển sử mà còn là một cuốn luân lí, ở trong các bậc hiền quân trung thần đều có lời tưởng lệ và những kẻ tham ác qủi quyệt đều bị mạt sát. Những người ở hạng trên, sử gia kính trọng chỉ gọi chức tước thôi chứ không nỡ đọc tên tục ra như những kẻ ở hạng dưới. Sang đến đời Hán, Tư mã Thiên, Bàn Cổ mở một kỉ nguyên mới cho việc chép sử. Sử gia chăm chú về văn chương, nhưng không quên tìm tòi các thống hệ, góp nhặt những tài liệu như chiếu thư tấu số, những điều truyền tụng ở chốn dân gian cố cho mọi chuyện đều được đầy đủ. Sách ấy chia ra làm nhiều tiểu truyện, kể công nghiệp từng người một thành những chương bản kỉ, thế gia. Sau đời Hán, sử đời Tam quốc, Lục triều, Tùy, Đường, Tống vân vân, lại chép theo lối biên niên, rành rọt từng năm từng tháng. Những sách kể trên đều theo tôn chỉ của sách *Xuân thu* nghĩa là chỉ biết có một họ làm vua mà thôi. Các việc chép theo lối biên niên không được liên tiếp, không có ngành ngọn nhân quả. Đã thế lại bỏ qua những cuộc sinh hoạt những nguyện vọng và cái bước tiến hóa của đám bình dân. Chỉ có lúc nào sức chuyên chế ở trên đè nén quá nặng, sự căm tức của dân chúng bùng lên thì ta mới chợt thấy bóng họ thấp thoáng, ở trong đám lửa giặc hoặc bị dẫy séo ở dưới gót chân ngựa loạn li...

Nước Nam vốn là học trò nước Trung hoa, dĩ nhiên là sách sử đều chép theo khuôn phép sách sử của Trung hoa.

Trước đời Trần nước Việt chưa có quốc sử. Nhưng cũng có những nhà văn Trung hoa nói đến ta, đó là những nhà du lịch, những học giả khảo cứu về phong tục thổ địa các giống man di ngoài Ngũ lĩnh (1) Suốt lối Bắc thuộc nơi đất xa sôi này không được chính quốc chú ý đến làm nên sử Trung hoa thường cách hàng mấy chục năm mới chép sơ lược đến một chuyện ở nước ta. Đến khi ta độc lập rồi, muôn việc trong nước hãy còn ở vào thời kì kiến thế; văn học còn phôi thai nên chưa có sử.

Nhà Trần dựng nghiệp, vua Thái Tôn cố vỗ việc học, có mở ra các kì thi thái học sinh để tuyển những người văn chương lỗi lạc

Xem tiếp trang 18

1) Thao Kinh Chú của Li Đạo Nguyên-Giang, chép ngoại vực kì Quảng-Châu kì-Nguyên hòa quân huyện chí-Nam thư của Tăng Cốc.

XÁ THUẾ! XÁ THUẾ!

HẢI LÔNG

MỚI thành lập được mươi hôm nay, mà Chính Phủ Việt Nam Dân Quốc Cộng Hòa đã làm cho dân chúng chú ý đặc biệt đến một việc hy-sinh rất lớn, mà có lẽ, đã lâu lắm, tới hơn trăm năm nay, mới có một lần.

Đó là : Việc XÁ THUẾ.

Thuế chợ, thuế thân, thuế xe đạp, thuế đò, thuế cư-trú v.v. được xá.

Quốc dân lấy điều đó làm vui hả, xung sướng, mà cũng vì điều đó quần chúng, nay hiểu thêm tuấm thía cái quang cảnh độc-lập khác với tình cảnh nô-tệ, và biết rõ xâu xa cái chế-độ dân chủ khác hẳn chế-độ chuyên-chế cường quyền của bọn thực-dân một vực một trời.

Thực, không gì làm cho quốc dân hiểu nghĩa dân chủ nhanh chóng bằng cách bênh vực, săn sóc, vỗ về quần chúng.

Ba chữ « dân vi quý » dưới chính-thể dân chủ mới thực hiện được rõ ràng.

Nghĩ đến bao nhiêu thì xót-xa căm giận cái cảnh sưu cao thuế nặng trong hồi Pháp thuộc. Họ độc địa vô cùng, bắt dân đóng thuế để cung cấp cho họ ăn no mặc đẹp, lên ngựa xuống xe, hống hách nạt nộ, còn dân chúng đói rét lầm than, lam lũ khổ sở, họ mặc thây, mà còn kiếm cách tàn hại khác nữa.

Nếu ta để ý ta thấy ngay, họ chỉ khéo trang võ một ít bề ngoài, và chỉ sửa sang một ít cầu đường để tiện việc hành binh đe dọa ức hiếp ta thôi ; ngay ở tỉnh thành, họ cũng chỉ tô điểm những nơi họ trú ngụ để riêng họ hưởng, còn ngoài ra (chỉ 500 thước ngoài chỗ họ ở) là bùn lầy nước đọng đường xá hẹp hòi, họ không hề lưu ý đến.

Nhớ lại năm xưa, toàn cả tỉnh Bắc-ninh bị lụt, mùa màng mất sạch mà họ cũng đang làm thu thuế như thường, không hề có giảm

Năm 1904, trong Quảng - nam sưu thuế quá nặng, dân đã nổi lòng công phẫn phản đối một cách ôn-hòa kéo đến tỉnh lỵ biểu tình nhiệt liệt.

Ai chả rõ, nghĩa vụ của dân là phải đóng thuế để Chính-phủ dùng làm những việc ích chung, như mua sắm binh nhu, nuôi dưỡng quân sỹ, mở mang đường xá, sây dựng học - đường v. v. ; cho nên các nước văn minh việc đóng thuế là bổn phận tối trọng của quốc dân. Nước càng mở mang thì dân càng chịu thêm nhiều thuế, vì thuế là tài nguyên của nước, mà tài nguyên là huyết mạch của quốc gia. Huyết mạch trong thân thể có sung túc, cơ-thể mới tráng cường ; tiền tài trong nước có dồi dào mới mua được súng ống tàu bè để gây thế lực mạnh mẽ cho dân nước.

Xưa nay, ta vẫn nói nước mạnh thì dân giầu, mà dân giầu thì nước mạnh là thế.

Nay, Chính-Phủ Dân quốc đã hy-sinh huyết mạch để gây hạnh phúc cho dân, cũng như các chiến-sỹ VIỆT MINH đã hy-sinh bao năm sương máu để dòi độc-lập cho giống nòi.

Ta thấy ngày nay, mở mặt được với đời, ta thấy bây giờ lá Quốc-kỳ màu đỏ sao vàng phất phới trên trường quốc-tế, ta cũng phải nên thể cái lòng hy-sinh đó mà nghĩ cách báo ân, và làm cho tròn phận-sự một tây dân trong nước tự chủ.

Chính-Phủ Dân quốc mới thành lập trong nửa tháng nay, công việc nhiều, mà công nhu không mấy, vậy ta là người dân nước, ta có cái nghĩa-vụ, ta có cái bổn phận đối với quốc gia, ta phải nghĩ đến cái ân sâu phải trả nghĩa sâu cho vừa.

Muốn trả cái nghĩa sâu, không gì bằng ta lấy ngay món tiền thu được xá giúp Chính-Phủ để có rộng tiền tài sắm sửa quân nhu và chỉnh bị quân đội. Người có lực thì quyên cả số thuế được xá là nhất ; người vừa lực, thì quyên-

(Xem tiếp trang 16)

Số 71 *Ưng-hòe* NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXXIX.— Lý Anh-tông (*bài nối*)

Đời Lý Anh-Tông có mấy việc đáng chép, là việc nhà Tống đặt tên nước, đổi quận Giao-chỉ làm nước An-nam (năm 1164), và phong vua Lý Anh-tông làm An-nam quốc vương, kỳ trước đã nói. Nay đến việc các nước phía nam xin thông thương, sử chữ nho chép như sau này :

« Tháng hai năm kỷ-tỵ 1149 nước Qua-hoè, nước Lộ-lạc và nước Tiêm-la, ba nước chở thuyền buôn vào Hải-đông (nay Quảng-yên), xin ở buôn bán các chỗ hải-đảo, lập trang trại để ở, gọi là Vân đồn trang (tức tổng Vân-hải, huyện Nghiêu-phong, tỉnh Quảng-yên bây giờ), mua bán các đồ quý báu, có dâng Vua ta các phương-vật (thổ-sản riêng của phương ấy) *Đại-Việt sử-ký, toàn thư*, q. 4, tờ 6 b). Đấy là việc đầu tiên nước ta thông thương với các nước (*Đại-Việt sử-ký cải-lương*, số A 1146, q. 2, tờ 38 b).

Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, chính biên (q. 4, tờ 43 a đến 44 a) chỉ chép nước Qua hoè, nước Tiêm-la, không chép nước Lộ-lạc và chú thích rằng : « *Minh-sử* chép nước Qua-hoè ở phía tây nam Chiêm-thành, có một tên là Ha-cảng, lại có tên là Thuận-tháp. » Có lẽ là Mã-lai. *Thanh nhất thống chí* chép « nước Tiêm-la ở phía tây nam Chiêm-thành, là biệt loại của Phù-nam Cao miên cũ). Sau chia làm hai nước là Tiêm và La hộc. Vào khoảng đời Nguyên (1277—1367) nước La hộc trở nên mạnh, thôn-tính nước Tiêm, gọi tên nước là Tiêm-la-hộc. Đến đời Hồng-vũ (1368-1398) nhà Minh, nước ấy sang chầu, vua nhà Minh cho ấn « Tiêm-la quốc-vương » : từ bấy giờ mới gọi là Tiêm-la ». Có một điều lạ, là thôn tính nước khác, mà đổ tên nước khác lên trên, thì xưa nay chưa từng thấy bao giờ.

Lại một việc nữa, là việc lập miếu riêng để thờ đức Khổng-tử. Nguyên tháng tám năm canh tuất 1070, Vua Lý Thánh-tông đã dựng văn miếu, tô tượng Chu-công, Khổng-tử và tượng tứ phối (4 vị phối hưởng) là Nhan-tử, Tăng-tử, Tử-tư và Mạnh-tử, vẽ tượng thất thập nhị hiền (72 học trò giỏi của đức Khổng-tử) để thờ. Đến năm bính tý 1156 đời Lý Anh-tông, Tô-hiến-Thành xin lập riêng miếu thờ đức Khổng : Lý Anh-tông nghe theo, cho lập văn miếu ở phía nam thành Thăng-long (*Khâm định*, q. 3, tờ 30 a và q. 5, tờ 9a).

Lý Anh-tông lại chú ý đến binh lính, cho nên việc biên bị chưa từng để khiếm-khoảng. Kỳ trước đã chép việc sai Tô-hiến-Thành và Đỗ-ân-Di đem hai vạn quân đi tuần biên giới tây-nam và các men bể Nay chép đến việc tuyển lính : « Tháng tám năm bính-dần 1146 xuống chiếu cho bách quan và quản giáp chủ-đô, phàm tuyển bổ cấm quân, nên chọn nhà thái-hộ (nhà nhiều anh em), không được lấy những người cô-độc » (*Toàn thư* q. 4, tờ 6 a, *Khâm định*, q. 4 tờ 42 a).

« Tháng hai năm canh thìn 1160 sai Tô-hiến-Thành và Lý công Tín tuyển những người mạnh khoẻ trong dân đinh sung vào quân ngũ, chọn tướng hiệu thông binh pháp quen vũ nghệ chia nhau cai quản » (*Khâm định*, q. 5, tờ 10 b *Toàn-thư* q. 4, tờ 13 a-b). Chỉ thấy sử chép như thế, chứ không rõ binh pháp và vũ-nghệ đời Lý thế nào.

Về luật lệ, thì « tháng mười hai năm nhâm-tuất 1142, định lệ cầm bán điền thổ :

« Người nào cầm ruộng đã thục (tức ruộng tốt, không phải khai khẩn), trong hai mươi năm cho chuộc lại ; ruộng đất tương

tranh trong năm năm, hoặc mười năm được tâu tụng (tâu để vua xét) ; ruộng vườn bỏ hoang bị người ta cầy cấy trong một năm được tranh nhận (kêu quan xin nhận), quá hạn ấy đều cấm. Ruộng đất nào đoạn-mại đã có khế khoán thì không được chuộc. Trái những điều lệ trên này thì bị tội tám mươi trượng. Hoặc tương tranh ruộng ao, đem binh khí đánh nhau chết người hoặc bị thương, thì phạt tám mươi trượng và tội đồ ; ruộng ao ấy phải giả gia-quyến người bị chết, hay bị thương », (*Khâm-định*, q. 4, tờ 39 a, *Toàn-thư*, q. 4 tờ 3 b). Khoảng tháng năm tháng sáu, « năm ất-sửu 1145 xuống chiếu rằng các người tranh nhau ruộng đất của cải, không được ỷ thác nhà quyền thế nếu trái thì bị tội đồ và phạt tám mươi trượng » (*Toàn-thư* q. 4 tờ 4 b).

Tháng sáu nhuận năm bính-dần 1146, xuống chiếu cho các cục quyết ngục (cũng như các tòa xử án) rằng hễ ai cưỡng-tranh (cũng như không phục tình) không hợp điều lệ, thì phạt sáu mươi trượng » (*Toàn-thư* q. 4 tờ 5 b).

Năm ất-sửu 1145, có lệ cấm các thợ không được làm những đồ-đạc gì có quan-dạng, thiện tiện bán cho dân-gian (*Toàn-thư*, q. 4, tờ 5 b).

« Năm canh-ngọ 1150 xuống chiếu những yêm-tự (cũng như quan thị) không được thiện-tiện vào cung, ai phạm thì bị tội tử ; nếu giữ không cẩn thận, mà để người khác vào cung, thì cũng tội như thế ». Cùng năm ấy, « có lệ cấm các quan trong triều không được đi lại nhà vương hầu (có hợ với vua). Từ bấy giờ, không được tụ-hội, không được đi quanh hành-lang « phụng-quốc » (tên một vệ lính) và chỗ để khí giới : ai phạm phía ngoài thì bị 80 trượng, tội đồ ; ai phạm phía trong, thì bị tội tử. Quân phụng-vệ ở hành-lang, có chiếu chỉ mới được cầm khí-giới, không có chiếu-chỉ mà thiện-tiện cầm khí-giới ra khỏi địa-đầu thì bị tội chết » (*Toàn-thư*, q. 4. tờ 9 b).

« Năm đinh-sửu 1157, xuống chiếu định luật lệnh » (*Toàn-thư*, q 4, tờ 12 b và *Khâm định*, q. 5, tờ 9 a). Chỉ thấy sử chép như thế, không rõ có làm *Hình-thư* như đời Lý Thái-tông (năm 1042) hay không.

Ngoài ra, có những việc lặt-vặt như sau này : « Tháng mười năm đinh-mão 1147, vua sai Đỗ Anh-Vũ khảo xét những quan lại và định sổ bộ-tịch ở phủ Phú-lương để tâu vua nghe. Vì phủ Phú-lương trước bị Thân-Lợi chiếm-cứ, cho nên mới có lệnh ấy » *Khâm định*, q. 4, tờ 42 a-b). « Tháng hai năm sau 1148 vua ngự-hành cung Ly-nhân (Ly nghĩa là lợi, sau đổi là ly nghĩa là trị, nay tỉnh Hà-nam), thân cầy ruộng tịch-điền rồi ngự hành-cung Ứng-phong (nay thuộc Nam-định) xem dân cầy, rồi về » (*Khâm định*, q 4, tờ 42 b). « Tháng tư năm sau (1149), đặt hội Nhân-vương (tên nhà Phật) ở long-trì, đại xá tội nhân » (*Toàn-thư* q. 4, tờ 6 b). « Tháng hai năm tân-vị 1151 Ngự Long-thủy-giáp (nay là núi Long-sơn, châu Đà-bắc, tỉnh Hưng-hóa) xem bắt voi : bắt được voi trắng, quần thần dâng biểu mừng » (*Khâm định*, q. 5, tờ 5 a). « Tháng tám năm ấy, Vua ngự cung Quảng-từ xem đua bơi » (*Khâm định* q. 5, tờ 5 a-b). « Tháng mười năm sau (1152) thi điện » *Khâm định* (q. 5, tờ 5 b) dẫn sử Ngô-thì-Sĩ chua rằng : « Lúc ấy phép khoa-cử, chưa có cách-thức nhất-định, có lẽ vua xuống chiếu cho cử những học-trò trong triều hạ, thân hành thị ở điện đình ; sử sách không chép rõ, nên không xét được ». « Tháng hai năm nhâm ngọ 1162 định lệ khảo khóa các quan văn vũ, cứ chín năm một lần khảo, ai không phạm lỗi được thăng trật » (*Toàn thư*, q. 4, tờ 14 a, *Khâm định*, q. 5, tờ 11 b).

« Tháng mười hai năm ất-hợi 1155 dựng cung Lệ-thiên và hành lang Long-khánh để triều cận (*Khâm-định*, q. 5, tờ 7 b). « Tháng mười hai năm sau (1156) làm hành-cung ở Ngự-thiên (nay huyện Hưng nhân, tỉnh Hưng-yên), trong dựng điện Thụy-quang, gác Chiêu-vân, cửa Thanh-hòa, thềm Nghi-phượng, gác Diên-phú, đình Thưởng-hoa, thềm Ngọc-hoa ; lại đào ao Kim-liên, làm cầu Minh-nguyệt, để tiện khi tuần ngự » (*K. đ. V. s*, q. 5, tờ 8 a).

Tháng chín năm giáp-ngọ 1174 thái-tử Long-xưởng có tội, phế làm thứ-nhân. Nguyên trước Long-

(Xem tiếp trang 15

BINH CHẾ TRIỀU MINH MỆNH

Số 2

Tinh phong NGUYỄN TOẠI

Tỉnh Thanh hóa có mười vệ. Năm vệ. Tuyên võ, Túc võ, Cung võ, Nghĩa võ Hùng võ, thuộc quan Đô thống doanh Hổ uy kiêm quản. Năm vệ Tiệp võ, Nhuệ võ, Quảng võ, Cường võ, Tráng võ, thuộc quan Đô thống doanh Hùng nhuệ kiêm quản.

Tỉnh Hà nội có mười cơ. Trung chấn, Tiền chấn, Hậu chấn, Tả chấn, Hữu chấn, và Trung định, Tiền định, Hậu định, Tả định Hữu định, đều thuộc Ngũ bảo trung quản.

Tỉnh Nam định có mười cơ: Trung cường, Tiền cường Hậu cường, Tả cường, Hữu cường, và Trung tiệp, Tiền tiệp, Hậu tiệp, Tả tiệp, Hữu tiệp, đều thuộc Ngũ bảo tiền quản.

Tỉnh Hải dương có mười cơ: Trung kiên, Tiền kiên, Hậu kiên, Tả kiên Hữu kiên, và Trung nhuệ, Tiền nhuệ, Hậu nhuệ, Tả nhuệ, Hữu nhuệ, đều thuộc Ngũ bảo Tả quản.

Tỉnh Sơn tây có mười cơ: Trung hùng, Tiền hùng, Hậu hùng, Tả hùng, Hữu hùng và Trung dũng, Tiền dũng, Hậu dũng, Tả dũng, Hữu dũng, đều thuộc Ngũ bảo Hữu quản.

Tỉnh Bắc ninh chia binh làm mười cơ: Trung uy Tiền uy, Hậu uy, Tả uy, Hữu uy, và Trung thắng Tiền thắng, Hậu thắng, Tả thắng, Hữu thắng, đều thuộc Ngũ bảo Hậu quản.

Kỵ binh Tượng binh.—Ở kinh đô, thuộc vào Cấm binh, có Thượng tứ viện, gồm hai vệ Khinh kỵ và Phi kỵ, đó là kỵ binh. Kỵ binh luyện tập để ra trận, cưỡi ngựa mà bắn súng, múa kiếm, phóng ngọn tiêu. Ở các tỉnh, không có kỵ binh. Còn Thượng binh tuổi ở kinh có 2 vệ Kinh tượng thuộc vào Cấm binh, ở các tỉnh lớn có Tượng binh đội. Số voi dùng không nhất định, lúc nhiều lúc ít.

Thủy binh—Ở Kinh đô, có vệ Long thuyền thuộc vào cấm binh, và Kinh kỳ thủy sư là Tỉnh binh Thủy binh chuyên vào việc vận tải và phòng giữ các cửa bể. Chiến thuyền gồm có thuyền đồng độ 20 chiếc, tầu hơi độ 5, 6 chiếc thường đậu cả ở Đà nẵng và Thuận an.

Nhung phục. — Binh lính đầu đội nón dấu, mình mặc áo ngắn bốn thân, Mầu áo thì tùy theo cơ vệ mà khác nhau để dễ phân biệt. Ngang lưng đeo một cái bao da và một túi đạn, trên vai mang súng, tay cầm hỏa mai. Võ quan khi lâm trận, mặc sắc phục hẹp tay, cưỡi ngựa, cầm lệnh kiếm

Binh khí.— Các lính ở Bắc kỳ dùng súng hỏa mai, gọi là bắc cơ điểu thương, còn các tỉnh khác dùng súng bắn bằng đá lửa gọi là thạch cơ điểu thương. Còn súng lớn thì có súng bằng đồng, mỗi hạng đều có tên riêng và kiểu riêng: Sáng phá địch (176 ly tây), canh sơn (104 ly, 100 ly, 96 ly); vũ uy, thắng uy (98 ly), và những hạng: Thần công, vũ công phấn uy, đẳng uy, quá sơn, phi sơn, (không thấy sách chép rõ kích thước những hạng này ra sao.) Lại có 2 thứ đồng bac nhỏ 35 và 50 ly (nay cũng không rõ có tên là gì) Các thứ đại bạc ấy dùng để phòng giữ thành trì, đồn ải và các cửa bể.

Quản nhu — Các quan võ chỉ quản xuất binh lính mà thôi. Còn những việc tuyển lính, thay đổi lính, lương thực, khí giới, các võ quan không được tự quyết. Những việc ấy, ở kinh đô có Binh bộ thượng thư, ở các tỉnh có Bố chánh sứ, quản đốc và chịu trách nhiệm.

Lương bổng — Các quan tam phẩm giở lên, mỗi năm hai kỳ lĩnh lương; thất phẩm giở lên, mỗi năm lĩnh bốn kỳ, còn bát, cửu phẩm và lính thời mỗi tháng lĩnh một kỳ. Ngoài lương ra các quan viên lại còn được tiền xuân phục chính nhất phẩm: 4 trăm quan tiền, 3 trăm phương gạo và tiền xuân phục 70 quan.

Tùng nhất phẩm: 3 trăm quan tiền, 250 phương gạo tiền xuân phục 60 quan.

Chánh nhị phẩm: 250 quan tiền 200 phương gạo, tiền xuân phục 50 quan.

Tùng nhị phẩm : 180 quan tiền, 150 phương gạo, tiền xuân phục 30 quan.

Chánh tam phẩm : 150 quan tiền, 120 phương gạo, tiền xuân phục 20 quan.

Tùng tam phẩm : 120 quan tiền, 90 phương gạo, tiền xuân phục 16 quan.

Chánh tứ phẩm : 80 quan tiền, 60 phương gạo, tiền xuân phục 14 quan.

Tùng tứ phẩm : 60 quan tiền, 50 phương gạo, tiền xuân phục 10 quan.

Chánh ngũ phẩm : 40 quan tiền, 35 phương gạo, tiền xuân phục 9 quan.

Tùng ngũ phẩm : 35 quan tiền, 30 phương gạo, tiền xuân phục 8 quan.

Chánh lục phẩm : 30 quan tiền 25 phương gạo, tiền xuân phục 7 quan.

Tùng lục phẩm : 25 quan tiền, 22 phương gạo tiền xuân phục 6 quan.

Chánh thất phẩm : 25 quan tiền, 20 phương gạo, tiền xuân phục 5 quan.

Tùng thất phẩm : 22 quan tiền, 20 phương gạo, tiền xuân phục 5 quan.

Bát phẩm : 20 quan tiền, 18 phương gạo, tiền xuân phục 4 quan.

Cửu phẩm : 18 quan tiền, 16 phương gạo, tiền xuân phục 4 quan.

Lính : mỗi tháng một quan tiền, 1 phương gạo.

Phẩm cấp. — Chánh nhất phẩm (Đặc tiến Tráng võ tướng quân, khi mất được thụy là Võ nghị) Đô thống phủ Đô thống chưởng phủ sự.

Tùng nhất phẩm (Tráng võ tướng quân, thụy võ khắc) : Đô thống phủ Đô thống.

Chánh nhị phẩm (nguyên uy tướng quân, thụy Trung Cần) : Thống chế ; Đề đốc.

Tùng nhị phẩm (Dũng uy tướng quân, thụy trung phấn) : Khinh xa đô úy ; Đô chỉ huy sứ ; Phó đề đốc ; chưởng vệ.

Chánh tam phẩm (Anh dũng tướng quân, thụy Anh túc) : nhất đẳng thị vệ ; Chỉ huy sứ ; Thân Cấm binh vệ úy ; Lãnh binh.

Tùng tam phẩm (Phấn dũng tướng quân, thụy Anh-mai) : Binh mã sứ ; Tinh binh vệ úy ; Thân, Cấm binh phó vệ úy ; Phó lãnh binh ; Phiêu kỵ đô úy ; Phụ mã đô úy.

Chánh tứ phẩm (Minh nghĩa đô úy, thụy Tráng dực) : Quản cơ ; nhị đẳng thị vệ ; Binh mã phó sứ ; Tinh binh phó vệ úy ; Thành thủ úy.

Tùng tứ phẩm (Tín nghĩa đô úy, thụy Tráng nghĩa) ; Phó quản cơ ; Tuyên ủy sứ, Kỵ đô úy.

Chánh ngũ phẩm (Võ công đô úy, Thụy Tráng nhuệ) : Tam đẳng thị vệ ; Thân, Cấm binh chánh đội.

Tùng ngũ phẩm (Kiến công đô úy, thụy Tráng hiền) :

Tinh binh chánh đội ; Tứ đẳng thị vệ ; Thân, Cấm binh chánh đội trưởng xuất đội ; Tuyên úy phó sứ ; Phi kỵ úy.

Chánh lục phẩm (Tráng tiết kỵ úy, thụy Hùng kính). Ngũ đẳng thị vệ ; Cẩm y hiệu úy, Tinh binh chánh đội trưởng xuất đội ; thổ binh chánh đội.

Tùng lục phẩm (Tráng tiết tả kỵ úy, thụy Hùng tiết) ; Thân, Cấm binh chánh đội trưởng ; Ân kỵ úy ; thổ binh chánh đội trưởng xuất đội.

Chánh thất phẩm (Hiệu trung kỵ úy, thụy Hùng quả), Thân, Cấm binh đội trưởng ; nội tạo ty chánh tượng ; Tinh binh chánh đội trưởng.

Tùng thất phẩm (Hiệu trung tả kỵ úy, thụy Hùng Cảm) : Tinh binh đội trưởng ; Phụng ân úy ; Dịch thừa ; tùng thất phẩm thiên hộ ; Nội tạo ty phó tượng.

Chánh bát phẩm (Trung tín hiệu úy, thụy Dũng kiên) chánh bát phẩm đội trưởng ; chánh bát phẩm bá hộ ; Dịch mục ; Chánh bát phẩm chánh ty tượng.

Tùng bát phẩm (Trung tín tả hiệu úy, thụy Dũng mãn) Tùng bát phẩm đội trưởng ; tùng bát phẩm bá hộ) ; Thừa ân úy ; tùng bát phẩm phó ty tượng.

Chánh cửu phẩm (Hiệu lực hiệu úy, thụy Dũng Lệ) : Chánh cửu phẩm đội trưởng ; Phả lệ mục ; chính cửu phẩm Bá hộ ; chính cửu phẩm tượng mục.

Tùng cửu phẩm (Hiệu lực tả hiệu úy, thụy Dũng mẫn) : Tùng cửu phẩm đội trưởng ; Tùng cửu phẩm bá hộ ; huyện lệ mục ; tùng cửu phẩm tượng mục.

Tinh phong NGUYỄN-TOÀN

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Số 20

Ung-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

Đến thiên thứ nhất đây năm thứ nhì trong quyển *Việt Nam Văn-học Sử yếu*, Ông Dương Quảng Hàm nói về « ảnh-hưởng của Văn-chương Tàu », và chia ra làm ba chương. Bài này chỉ bàn về chương thứ nhất, là « Tính-cách phổ-thông của văn-chương Tàu và văn-chương Việt-nam », và chương thứ hai là « Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam: Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch » từ tr. 194 đến tr. 208.

Trước hết ông Hàm « xét về phương-diện tư-tưởng rồi sau xét về phương diện văn-từ ». Về phương-diện tư-tưởng Ông Hàm nói văn Tàu và văn ta « chú-trọng về luân lý » rất phải, đến đoạn Ông nói « Trọng lý tưởng không vụ tả-thực » thì hơi nhầm. Vì mỗi thể văn một khác như thơ phú luật và văn sách phải có lý tưởng mới hay. Còn như văn chép sử và truyện ký thì cốt phải tả-thực, chứ không phải đến lý tưởng. Cũng có người cho sử không phải là văn: đó là nhầm nghĩa văn-từ, chính sử là một lối văn rất khó, sách đã có chữ « sử hữu tam nan », nghĩa là sử có ba cái khó: văn-tài, kiến-thức và học-lực.

Ông Hàm nói rằng: « Trong cách mô tả, nhiều khi mung-lung, phiếu diễu ít có xác-thực, rõ-ràng, có cái tính-cách của một bức tranh phá-luật, khiến cho người đọc mơ-màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ mỉ rậm-rạp, để cho người xem lấy trí tưởng-tượng và đem những ký-ức của mình mà tô-điểm thêm vào » (tr. 195). Đoạn ấy nói riêng về loại tiểu thuyết hoang-đường như *Phong-thần*, *Chinh Tây*, thì phải; nếu nói trùm tất cả lối văn chép sử thì không đúng. Văn chép sử có hai lối: một là lối « biên niên » nghĩa là năm nào tháng nào có việc gì thì chép, như quyển *Đại-Việt Sử ký toàn-thư*, quyển *Việt-sử thông-giám cương-mục*, cho đến mấy quyển *Dã-sử* (như quyển *Lê-triều Dã sử*). Hai là lối « kỷ truyện », tức là lối chép sử của Tư-mã-Thiên và Ban-Cố, là hai nhà có tiếng về nghề chép sử ở nước Tàu. Sử ta có quyển *Đại-Việt thông-sử* của Lê qui-Đôn, mấy bộ *Liệt-truyện*, mấy quyển *Nhân-vật chí v. v.* Trong hai lối chép sử ấy không lối nào dám mô-tả một cách « mông-lung phiếu-diểu ». Cả đến mấy quyển tiểu-thuyết của ta, như quyển *Lĩnh-nam trích-quái*, *Việt-điện U-linh*, tuy là chuyện hoang-đường, nhưng không quyển nào tự bịa-đặt theo lý-tưởng, mà « khiến cho người đọc mơ mảng trong cõi mộng ».

Ông Hàm cho « văn-sĩ Tàu và ta là những bậc tri thức, (nhiều người lại có chức-vị danh-vọng cao), tự liệt mình vào hàng thượng-lưu trong xã-hội, nên lúc viết văn cũng cốt để cho những kẻ cao-sang, người học-thức xem, chứ không phải để cho hạng bình-dân xem » (tr. 195). Đoạn ấy cũng sai. Người viết văn chỉ cốt văn cho hay hoặc cho đúng, còn người xem tất là người đã biết chữ; người nào không biết chữ thì phải nhờ người biết chữ giảng cho. Chứ không phải lúc cầm bút đã chú ý đến người cao-quý, hay người bình-dân. Như bài *Hịch* của cụ Trần hưng-đạo, làm để hiểu dụ tướng-sĩ, bài *Bình-ngô Đại-cáo* của cụ Nguyễn-Trãi thông cáo quốc-dân; hai bài ấy chính là làm cho người bình-dân, thế mà trong bài biết bao nhiêu là điển-cố, phần nhiều dẫn những cách-ngôn của thánh-hiền làm mẫu-mực, thật là khó nghĩa. Cứ như thế, thì câu: « lúc viết văn cốt để cho những kẻ cao-sang, người học-thức xem » thật không đúng nên xóa đi.

Ông Hàm lại nói tiếp: « Bởi thế, văn-chương thường có tính cách cao-quí » cũng nhầm, văn-chương thì bao giờ cũng phải có tính-cách cao-quý, chứ không phải « cốt để cho những kẻ cao sang, người học-thức xem » mà hóa ra « cao quý đâu ».

Đến phương-diện văn-từ, ông Hàm nói rằng: « Chính vì sự tôn kính cổ-nhân và tính-cách cao-quý nên văn-chương Tàu và Ta, hay dùng điển-cố » Kỳ báo trước (số 202) đã nói rõ và đã dẫn những bài thơ không cần điển-cố mà lời văn thật hay, giọng văn rất tao-nhã, nay xin nhắc lại rằng đương thời-kỳ văn-chương còn phôi-thai, thì phải lấy điển cố làm tài-liệu, cũng như xây một cái cột thì phải có cốt, chứ không phải vì sự tôn kính cổ-nhân mà phải dùng điển-cố. còn tính-cách của văn-chương thì bao giờ cũng phải cao-quí, chứ không cứ gì có điển-cố thì văn-chương mới cao-quí.

Đến chương thứ hai về đoạn tác-phẩm của Khuất-Nguyên, ông Hàm nói: « Theo *Hán-thư văn-nghệ chí* thì tác-phẩm của ông tất cả có 25 thiên, nhưng một nhà bác-học Tàu gần đây... chỉ cho có 11 thiên là dịch-xác của ông » (tr. 199). Thiết tưởng nên nói cả thuyết 25 thiên, vì văn của Khuất-Nguyên chép ở *Sở-từ*, xưa nay đến 84 nhà bình-phẩm và tập-chú, mà đều công nhận có 25 thiên. Tôi xin dịch một đoạn của Chu-Hy tập-chú như sau này: « Khuất-Nguyên tên Bình, tôn-thất nước Sở, làm chức tam lư Đại-phu đời Sở-Hoài-vương, 328-297 (chức tam-lư coi ba họ nhà vua), đem người hiền lương, để kích lệ quốc-sĩ, vào thì cùng vua mưu toan chính-sự, quyết định hiềm nghi, ra thì coi xét bọn dưới, ứng đối chư hầu; vua rất quí trọng. Bọn-công Lảng là thượng-quan đại-phu, và người tin dùng của vua là Ngận-thượng ghét hại người hiền tài, cùng nhau gièm pha: Vua bèn xa Khuất-Nguyên. Khuất-Nguyên bị gièm pha, trong lòng lo buồn không biết kêu đâu, mới làm thiên *Ly tao*, trên thuật phép tắc của Đường Ngu Tam đại, dưới kể Kiệt, Chụ, Nghệ, Nạo tại sao mà thua, mong vua giác ngộ. Lúc ấy Tần sai Trương-Nghi nói dối Hhài-vương, bắt tuyệt giao với Tề. Lại dụ đến họp ở Vũ-quan, Khuất-Nguyên can Hoài-vương không nên đi. Hoài-vương không nghe cứ đi sau không được về, bị chết ở Tần. Đến Tương-vương nối ngôi, lại tin lời gièm pha, đầy Khuất-Nguyên ra giang-nam. Khuất-Nguyên làm *Cửu ca* (11 thiên), Thiên-vấn, Cửu-chương (9 thiên), viễn-du, Bốc-cư và ngư-phủ (tất cả 25 thiên). mong tỏ chí mình để vua cảm ngộ, mà vua không tỉnh lại, Khuất-Nguyên không nỡ trông thấy nước sắp mất, bèn gieo mình xuống sông Mịch-lô mà chết » (*Sở từ tập chú*, q. 1, tờ 1 a b). Cứ như thế thì nên chép cả thuyết 25 thiên, không nên theo lối thuyết 11 thiên.

Trong đoạn giảng nghĩa cửu chương (tr 199) « *Ai Đình*, ông Hàm việt nhầm là *Ai Sinh*: thương sự sống ». Đình là tên kinh-đô nước Sở, Khuất-Nguyên đến ấp Đình, có lòng thương nước nhớ vua, nên đặt tên là *Ai Đình*.

Còn đến lời văn ở chương này, thì trang 198 có câu: « Vua Sở sở ông »: chữ « sơ » ấy nên đổi làm chữ « xa », tr. 200 có câu: « vì trước ông chỉ có các bài ca dao... » dưới chữ « trước » trên chữ « ông » nên thêm chữ « đời » nếu không có chữ « đời » thì người ta nhầm là bài ca-dao cũng của ông làm ra.

(*Còn nữa*)

Ứng-kêu NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(*Tiếp theo trang 9*)

xưởng thộng gian với cung-phi, vua không bắt tội chết, nên phế làm thứ nhân và bắt tù » (*Toàn thư* q. 4, tờ 15 b). *Khâm-định*, cẩn án rằng « Cựu sử chép thái-tử Long-xưởng, thế thì Long xưởng được chính-vị đông-cung rồi, còn lập từ năm nào, sử sách bỏ thiếu ». Rồi kể tại « có một hôm, vua với tể-thần (tức tể-tướng) bảo rằng « thái-tử là gốc lớn của nước, Long-xưởng đã làm điều vô đạo, trẫm muốn cho Long-trát nối ngôi lớn, nhưng tuổi còn nhỏ, sợ chưa khám nổi, nếu đợi lớn tuổi, thì trẫm đã già-yếu rồi làm sao? » Trong khi nói chuyện thì có nội nhân ẩm Long-Trát ra mắt vua. Vua đội khăn, Long-Trát khóc đòi đội, vua chưa kịp đưa, Trát càng khóc dữ, Vua bèn trật khăn đội cho Long-trát, trát mừng lắm, cười to, vua càng lấy làm kỳ-dị, bấy giờ vua quyết định lập Long-trát. Đến tháng giêng năm sau (ất-mùi 1175) lập Long-trát làm thái-tử, cho ở Đông-cung » (*Khâm-định*, q. 6, tờ 16 b; *Toàn thư*, q. 4, tờ 16 a). « Phong Tô-hiến-thành làm nhập-nội kiểm-hiệu thái-phó bình-chương

quân-quốc trọng-sự, tước vương để giúp đỡ Đông-cung » (*Toàn-thư* q. 4 tờ 16 a).

« Mùa hạ tháng tư năm ấy (1175) vua se mình, cố sức gắng gượng, sai Tô-hiến-Thành ấm thái tử cơ-việc chính-sự. Đến tháng bảy ngày ất tỵ (14-8-1175) vua mất ở điện Thụy-quang, miếu hiệu là anh tông, ở ngôi 37 năm, thọ 40 tuổi di chiếu cho Tô-hiến-thành phụ chính » (*Khâm-định*, q. 5, tờ 17 a-b và *Toàn thư*, q 4, tờ 16 a-b. Lý anh-tông đặt bốn niên-hiệu, là : Tu ệu-minh 1138-1139, Đại-định 1140-1162, Chính-long bảo-ứng 1163-1173, Thiên-cảm chí-bảo 1174-1175.

« Khi phải bệnh nặng, hoàng-hậu xin lại lập Long-xưởng. Vua nói Long-xưởng làm cen mà bất-hiếu, thì trị dân sao được ? Di chiếu cho Tô-hiến-Thành phụ-đạo thái-tử, công việc nhà nước, hết thảy tuân theo phép sẵn. Đến lúc vua mất, thái-hậu mưu việc phế lập, sợ Tô-hiến-thành không theo, bèn lấy vàng lo lót với vợ Tô-hiến-Thành là họ Lã. Tô-hiến Thành nói rằng « Ta là đại-thần nhận cố mệnh giúp vua nhỏ. Nay lại nhận của lo lót, bỏ người nọ lập người kia, thì mặt mũi nào mà thấy tiên-đế ở tuyền-đài ? » Thái-hậu lại triệu Tô-hiến-Thành dụ dỗ trăm đường, Tô hiến Thành thưa rằng : « Bất nghĩa mà được giàu sang, thì người trung thần nghĩa-sĩ không thích làm, huống chi lời dức Tiên-đế còn ở bên tai, thái-hậu há không nghe những việc y-Doãn, Hoắc-Quang ư ? Tôi không dám phụng mệnh, » việc ấy sau thôi» (*Khâm định*, q. 5, tờ 17 b 18 a và *Toàn-thư*, q. 4, tờ 16 b).

(*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

XÁ THUẾ !

(*Tiếp theo trang 7*)

nửa số được xá ; người ít lực, quyên số thuế đóng theo năm ngoái (vì theo chỗ thấy biết của tôi, thuế thân năm 1945, bọn thực dân định thu rất nặng vào những nhà hữu sản, họ đánh gấp 4, 5 lần hơn) ; còn những người không có lực, thì tùy tâm quyên bao nhiêu tùy sức.

Muốn tiện việc, ta nên quyên đồ dùng để Chính-phủ khỏi bận tâm mua sắm. Ta liệu đỡ Chính-phủ được việc gì thì đỡ. Ta họp từng đoàn, từng giới, từng bọn, hay từng người mua những thức quân nhu chắc hiện nay rất cần cho quân đội, như vải, quần, áo, mũ, giầy rép, chăn màn, thắt lưng, túi đất, bi đông, thực phẩm, dường v.v.

Trong khi còn phải-bộ Đồng-Minh có đây, vị nào có bằng tâm bằng sản, nên kíp tổ chức quyên ngay cho quân đội có thức dùng để tiện hoặc biểu diễn, hoặc tiễn đón cho thêm phần trang nghiêm thì thật quí hóa.

Làm thế, ta tỏ rõ cho người thế giới thấy cái tinh đoàn kết của dân ta, và rõ sự tổ chức quân đội ta, trong một thời gian rất ngắn mà cũng không đến nỗi sơ sài.

Thường nhớ, nhiều lần dân Hoa Kiều ở bên ta đã bớt tiền ăn để quyên đem về Tàu, vì thế, vì dân chí thế, nên dân tộc Trung-Hoa ngày nay, có cái vinh quang đứng vào hạng bốn cường quốc trên thế giới.

BÁO MỚI

— ĐỜI MỚI của ông Nguyễn gia Vỹ làm chủ nhiệm — báo ra chủ nhật — mỗi số 0$60 Tòa báo ở Hàng cót.

— ĐỘC LẬP mỗi tuần ra hai kỳ — cơ quan của đảng dân chủ — mỗi số 0$30

— CỜ GIẢI PHÓNG — cơ quan của đảng cộng sản trung ương Đông dương — ra ngày thứ năm và chủ nhật — mỗi số 0$30.

Xin giới thiệu cùng các bạn đọc 3 tờ báo mới, chúc bạn đồng nghiệp được trường thọ và thẳng tiến trên trường ngôn luận

TRI TÂN

Ở trong cõi Á-đông, tự cổ đến giờ, nước Trung-Hoa lập dân quốc đầu tiên, nay đến dân quốc ta là thứ nhì, vậy ta nên làm làm sao cho sứng đáng là dân một nước cộng hòa.

Trông người lại ngắm đến ta, ta nên noi gương hy-sinh, kiên quyết, dũng-mạnh đó, mà đồng lòng nộp cái số thuế được xá bằng cách quyên như trên để đáp lại cái lòng hy-sinh của Chính-phủ đối với dân vậy.

Giặc Pháp vẫn làm le nhòm nhỏ, bọn thực-dân vẫn để ý dòm hành, còn, mất, được, thua là tự ta cả, ta cần phải đoàn kết hy-sinh dũng cảm để đối phó với mọi cuộc xâm lăng

Thân trai tám thước mày râu.
Một bầu tâm huyết, lẽ đâu ngồi nhìn ?

(Minh-Viên)
HAI LONG

Yếu tố của giấy bạc

(Tiếp theo trang 5)

Những thứ giấy bạc đầu nhất là giấy bạc nhà nước (billets d'Etat). Công khố phát hành giấy bạc. Nhưng có sản thủ - đoạn lý-tài ở trong tay, chính-phủ thường ứng-dụng quyền phát - hành giấy bạc một cách trái với những yếu-tố thứ nhất và thứ hai của giấy bạc. Số giấy phát hành, không tùy ở nhu cầu của kinh-tế, lại thường có thể chịu ảnh-hưởng của chính-trị, cần tiền chính - phủ in giấy, thiếu tiền chính-phủ in giấy. Bởi thế, giấy bạc phát hành bởi chính phủ, thường gặp cái nạn nhiều quá (inflation) và luật cũng cầu nhân đó mà tác hại cho nhân dân.

Lại còn một lẽ nữa, phải đối việc phát hành giấy bạc bởi công khố, tức là bởi chính-phủ. Là một khí - cụ tin tưởng giấy bạc một nước chỉ có đủ sức trang trải lúc nào toàn quốc dân tín nhiệm hoàn toàn. Lịch sử đã viết rõ nhiều trang đảo-chính, thất quốc, chinh - phục, cách mạng... Lòng tin của quốc-dân đặt vào giấy bạc thường bị nao núng trải qua những việc lịch-sử ấy (xem giấy bạc và chính-phủ Tri-Tân số 197).

Để tránh tất cả những tình-trạng bất thường xảy ra cho giấy bạc, chính-phủ thường giao quyền-phát hành cho một ngân hàng, và dán tiếp thưởng-lợi ở quyền ấy. Công-khố nhờ vậy, đỡ được một phần công việc. Giấy bạc nhờ vậy, được thêm một bảo-đảm thứ hai, bảo-đảm của ngân - hàng phát - hành, ngoài bảo-đảm của chính-phủ. Đó tức là giấy bạc nhà băng (billets de banque).

Trên thế giới, hầu hết các nước tư - bản đều dùng giấy bạc nhà băng. Rất ít nước có giấy bạc nhà nước. Năm 1912, Raphael Levy đã nhận xét như sau này:

Những xứ dùng giấy bạc nhà nước

Gia-nã-đại, Ấn-độ, Xiêm-la
Cu-li, Brésil và Colombie.

Những xứ dùng giấy bạc nhà băng

— quốc-gia ngân hàng

Argentine — Finande — Bulgarie — Suède — Uruguay

— tư gia ngân hàng

a) độc quyền phát-hành:

Pháp, Bỉ, Hòa-Lan, Lục-xâm-bảo, Áo, Hung, Thụy-Sĩ, Tây-ban - nha, Bồ-đào-nha, Tổ Hy-lạp, Lỗ, Đan-mạch, Na-uy Ai-cập, Nhật-bản, Đài loan, Cao-ly

b) *phân quyền phát hành*

những nước chưa kể đến

Những xứ dùng cả hai thứ giấy bạc,

Hoa - kỳ (Hiệp - chung quốc) và Anh-cát lợi

Có lẽ từ năm 1912 đến nay, nhiều sự thay đổi đã xảy ra — những yếu-tố thứ ba của giấy bạc: *giấy bạc phải phát - hành bởi một ngân - hàng*, thì không thể thay đổi được.

Yếu-tố thứ tư: giấy bạc cần phải luân-chuyển.

Giấy bạc là một văn khế nợ, vô danh, đặt ra để tiện lưu từ người này đến người khác, tức là để luân-chuyển. Giấy bạc không phải là hình thức của của-cải; ở những xứ thô-sơ, người ta nhất thiết từ-chối không dùng giấy bạc; trái lại, ở những nước tiên-tiến, người ta không tích-trữ giấy bạc. Giấy bạc dù dùng đều lần lượt trở về sở phát-hành, bằng cách gửi tiền ở các ngân-hàng, ở sở «để dành tiền» (caisse d'épargne) ở các công-ty bảo-hiểm, và các công-ty tiết-kiệm. Những công-ty tiết-kiệm, bảo-hiểm, ngân-hàng và sở phát-hành không để giữ yên giấy bạc; công việc của những tổ-chức kinh-tế này là trù-tính việc ứng dụng cấp tốc những giấy bạc đã lượm được để hưởng lợi. Giấy bạc, nhờ thế, luân-chuyển thêm được một vòng nữa, chạy đến đại chúng, để trở về với những cơ-quan kinh-tế, để chạy một vòng nữa, ... để chạy luôn luôn không ngừng, y như sức điện chạy trong luồng điện.

Lúc nào giấy bạc ngừng chạy, là lúc có tai-nạn xảy ra cho nền kinh-tế: hoặc là giấy bạc, bị tích-trữ, không đủ cung ứng cho việc đổi-chác, hoặc là giấy bạc, vì bị tích-trữ, phát-hành thêm nhiều, làm cho giá sản-vật cao lên, hoặc là giấy bạc, mất tín-nhiệm, không còn sức trang-trải nữa.

Chính yếu-tố thứ tư: *giấy bạc cần phải luân-chuyển*, đã giữ một phần trong công cuộc cải hóa giấy bạc nhà nước thành giấy nhà băng. Trong một nước, người đầu nhất dùng giấy bạc bao giờ cũng là chính-phủ. Nếu chính-phủ phát-hành giấy bạc, thì từ khi in xong đến khi phát-hành, giấy bạc chưa chạy được một bước nào; trái lại, nếu ngân-hàng phát-hành, ta thấy giấy bạc chạy ngay từ ngân-hàng đến chính phủ: giấy bạc bắt đầu luân-chuyển.

Để kích-thích sức luân-chuyển, chính-phủ thường phải tổ-chức những phiếu công-thả ngân hạn: 3 tháng, 6 tháng hay một năm, để khiến giấy bạc có thể chạy.

Cũng chính yếu-tố này đã dẫn giai-đoạn cải-tệ đến giai-đoạn số-tệ, giai-đoạn cuối cùng của tiền-tệ. Nhưng đó là phạm-vi một bài khác.

NGÔ CÔNG

Những bản sử cũ...

Tiếp theo trang 6)

tài học rộng rãi đủ vào Triều chính. Khoa thi năm Đinh Vị (308-tỉ 1247) người đỗ thứ nhì là Bảng nhãn Lê văn Hưu, nhà viết sử đầu tiên của nước ta. Lê văn Hưu phụng mệnh soạn quyển *Đại việt sử kí* chép bắt đầu từ đời Triệu Võ Vương cho đến hết đời Lý Chiêu hoàng, cộng là 30 chương, đến năm Nhâm Thân (1272) đời vua Trần Thánh Tôn thì xong. Cuốn *Đại việt sử kí* của Lê văn Hưu nay không còn nguyên bản nữa; nhưng ta cũng có thể chắc được rằng cuốn đó đã làm khuôn mẫu và cốt cho các bộ sử của các triều sau này. Trong thời kì xa thẳm, nghĩa là từ Triệu đến Đinh, tác giả chỉ góp nhặt tài liệu ở vài quyển sách chép về đất Giao chỉ và lượm lặt những cổ chính sử nói về ta hồi Bắc thuộc mà thôi. Về đời Lý gần ngay đây, các việc xảy ra mới được chép lên tiếp nhau, những lối văn quá dản dị đã bỏ qua bao nhiêu điều tiền tiết đáng được biết. Nhưng may lại có một cuốn sách có thể bổ ích ít nhiều vào những chỗ trống ấy được; tức là cuốn *An nam chí lược*.

Tác giả cuốn *An nam chí lược* là Lê Tắc. Tắc người Á châu (Nghệ an) làm môn khách cho một vị vương gia nhà Trần là Trần Kiện trấn thủ Ái châu. Khi nước ta có giặc Mông cổ xâm lấn, tình thế rất nguy ngập, Kiện đem thành trì hàng giặc Thoát Hoan cho đưa Kiện về Tàu chẳng may đi đến Lạng-sơn (Ôn châu) Trần Kiện phải quân ta phục bắn chết. Lê Tắc lúc ấy cũng đi theo, cướp thấy chủ đưa sang Trung hoa an táng rồi ở luôn bên đó không về. Tắc là người học rộng nay phải lưu lạc ở đất nước người, xem được nhiều sách lạ, khảo được nhiều điều hay về nước Nam bèn soạn ra quyển *An nam chí lược* chia làm 10 chương. Sách *An nam chí lược* cho ta biết kĩ lưỡng về nhiều nhân vật từ đời Bắc thuộc và việc giao thiệp giữa nước ta với triều đình Mông cổ (2). Sách đó không thấy lưu hành ở bên ta; các sử gia đời Lê Nguyễn đều không được biết cuốn ấy. Nhân hồi gần đây, ông Sainson làm ở lãnh sự quán bên Trung hoa, thấy một người Nhật đem in cuốn sách ấy ở nhà in Thượng Hải mới đem sang dịch ra chữ Pháp (in năm 1884).

Ngoài hai quyển sử kể trên, ta chỉ còn thấy mấy cuốn sách nhỏ nói về giặc Nguyên là: *Bình Nguyên công thần trực lục*, *Trần triều thế phổ hành trạng*; còn những tác phẩm của các văn gia đời Lý Trần đều thất lạc đi gần hết sau hồi giặc Minh sang xâm lăng. Đó là một vết thương sâu rất đau cho tinh thần dân tộc ta phẩm thi văn, binh thư, hội điển đều bị tịch thu đưa cả về Tàu (3). Hễ định bắt cái tư tưởng của ta phải quên cả tổ quốc oanh liệt xưa; vì thế cho nên Việt sử đến hồi Lý Trần có nhiều điều khuyết điểm, còn lắm chỗ tối tăm.

Đến đời Hậu Lê vua Nhân tôn sắc cho ông Phan phú Tiên soạn sử nhà Trần tiếp vào với quyển sử của Lê văn Hưu; Phan phú Tiên chép lự Trần Thái tôn đến hồi giặc Minh, phụng dưới quyền *Đại-Việt sử-ký* thêm tất cả là 10 chương (4).

Văn học nước ta đến đời Hồng-đức mới thật phát đạt. Các nhà văn sĩ thế hệ nổ ra cùng một thời; tổ điểm cho một triều đại rực rỡ mà ngày sau sáng lẫy vua Lê Thánh Tôn. Chính sử nhờ đấy nên không bị sao nhãng nữa. Thánh tôn vừa săn sóc đến địa dư vừa săn sóc đến lịch sử. Ngài sức cho các quan các hạt phải làm một bản thống kê những sông núi hiểm trở, thành quách cọc bùa và ghi chép những sự tích từ xưa tới nay để gửi về bộ. Ngài lại sai sưu tập những sách vở qui thuận về sử học tản mát ở chốn dân gian, cất những người giỏi soát lại, và chia ra từng loại cho có thứ tự. Năm kỷ hợi (1449 đ 1479) ngài sai Ngô sĩ Liên tu lại bộ quốc sử. Họ Ngô tham khảo được nhiều sách của Trung hoa và của ta, nhưng ông vẫn than phiền về sự tài liệu ít ỏi. Ông dựa vào hai cuốn sử của Lê văn Hưu và Phan phú Tiên, dùng những điều mới tìm thấy, sửa những chỗ sai, thêm những chỗ thiếu thốn. Bộ sử ấy lấy tên là *Đại Việt sử ký toàn thư* có 15 chương. Năm chương đầu chép làm Ngoại kỉ, từ đời Hồng Bàng đến Thập nhị sứ quân. Về những truyện trước đời Triệu, Ngô sĩ Liên lấy sử tích ở các truyện cổ tích của ta như quyển *Lĩnh Nam trích quái* và ngọc phả thành hoàng các làng ghép lại thành mười tám đời Hùng vương và đời Thục thâm triều vua Triệu Việt

vương ở sau đời Lý Nam Đế (5) Mười chương sau chép từ Đinh tiền Hoàng đến vua Lê Thái tổ. Bộ *Toàn thư* viết rất kỉ lưỡng cho nên vẫn được làm khuôn mẫu cho các chính sử nhà Hậu Lê. Và từ đấy các quyển sử sau cũng bắt chước chép có đời Hồng Bàng tất cả.

Các vua nhà Lê sau này cũng để ý đến sự chép sử lắm. Niên hiệu Hồng thuận (1510-1516) Võ Quỳnh làm xong bộ *Đại Việt thông giám*; vua Lê Tương Dực sai Lê Tung làm bài tổng luận. Xét ra sách ấy cũng chỉ chép lại sử nước ta từ đời Hồng Bàng đến Đinh làm *Ngoại kỉ* và từ Đinh đến Lê Thái tổ làm *Bản kỉ* cả thảy 26 chương. Còn chính sử từ đời Lê Thái tổ đi lâu mãi sau thời Trung hưng mới thấy chép đến. Đời vua Lê Huyền tông, chúa Tây vương (Trịnh Tạc) sai Phạm công Trứ làm lại bộ quốc sử. Quyển *Đại Việt sử ký toàn thư* này có bốn phần: Phần *ngoại kỉ* (Hồng Bàng Sử quân), phần bản kỉ (Đinh Lê Thái tổ), phần thực lục (Lê Thái tổ - Lê Cung hoàng) và hai phần *tục biên* (từ Trang tông trung hưng đến Thần tông) Quyển sử ấy viết xong vào năm ất vị (738 — tỉ 1665) nhưng không đem in. Năm Bính thân (738 tỉ 1676) đời vua Lê Huyền tông chúa Tây vương lại sai ông Hồ sĩ Dương xét lại quốc sử và chép thêm; Họ Hồ chưa kịp làm xong đã mất, Hai ông Lê Hy và Nguyễn qui Đức thay. Hai ông chữa lại bộ sử của Phạm công Trứ và nối tự đời vua Huyền tông đến đời vua Gia tông gọi là *Quốc sử thực lục* (13 quyển). Chúa Tĩnh vương (Trịnh Sâm) cũng hợp các bậc văn thần có tiếng đời bấy giờ để cứ tiếp tục viết nối bộ sử của hai ông Lê Hy và Nguyễn qui Đức. Bọn các ông Nguyễn Hoàn, Lê qui Đôn, Ngô thì Sĩ và Nguyễn Du viết thêm được 6 quyển nữa từ đời vua Hi tông đến đời vua Ý tông lấy tên là *Quốc sử tục biên*. Đời Hậu Lê có nhiều người tài cao học rộng như hạng bọn ông Lê qui Đôn, lại được cái Chúa trịnh săn sóc đến chính sử nên bộ *Đại Việt sử ký* thành một mớ tài liệu rất quí, trong có chép đủ mọi việc, biên lại những tờ tâu sớ các quan, sắc chiếu riêu đình, quan lại thưởng phạt. Thời đại ấy có xảy ra sự gì hi đã có người sửa soạn chép lại ngay, nên sự lầm lẫn rất ít. Nhưng có một điều đáng để ý là có nhiều việc sử gia không dám chép đến để tránh bớt tiếng xấu cho nhà vua và nhà chúa Những người dũng cảm gan chống cự lại với chính sách chuyên chế của chúa Trịnh không được một ai là người hữu tài; và chẳng thấy một ai nói đến công cuộc kiến thiết và khai thác về Nam của chúa Nguyễn, coi như người nước ngoài vậy.

Về đời Hậu Lê, ngoài bộ chính sử còn vài quyển sử của các văn gia chép riêng cũng có giá trị về sử liệu: *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại-việt thông sử*, của Lê quý Đôn; *Việt sử tiêu án* của Ngô thì Sĩ. Lê Trọng dã sử chép cuối đời Cảnh hưng và Chiêu Thống. (6)

Nhà Tây sơn và vua Nguyễn Thế tổ còn mải sửa sang lại việc nước nên chưa kịp nghĩ đến việc chép sử. Nhưng được các vua kế vị sau này như Thánh tổ, Hiến tổ và Dực tông đều là những bực nho học uyên thâm, chăm lo việc học hành, nên các sách vở có giá trị, xuất hiện rất nhiều. Vua Thánh tổ đặt ra nhà Quốc sử quán để các sử quan có chỗ làm việc rất tiện, chuyên sưu tầm và khảo cứu các sử liệu để bổ cứu quốc sử Ngài lại khuyến khích và ưỡng lệ những người làm sách; các văn nhân trong nước đua nhau dâng sách, nhiều quyển khảo cứu rất công phu Phan huy Chú đăng bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*; (7) Trịnh hoài Đức dâng quyển *Gia-định thông chí*; Cung văn Hi dâng bầy quyển *Khai quốc công nghiệp diễn chí*. Còn nhiều sách nữa rất có giá trị về phương diện văn chương

(Xem tiếp trang 30)

2) Xem bài khảo về cuốn *An nam chí nguyên* ở tạp chí Nam-Phong phần Hán văn năm 1927)

3) *Lịch triều hiến chương Văn tịch chí* của Phan Huy Chú.

4) Cadière et Pelliot : *Première étude sur les sources annamites de l'Histoire d'Annam* BEFEO 1904

5) Maspéro : *Etude sur l'Histoire d'Annam*, BEFEO 1916 — 1918.

6, Aurousseau : *Notes sur la Géographie et l'Histoire du pays d'Annam* BEFEO 1918

7, Sách *Lịch triều hiến chương* còn chép lại được nhiều đoạn ở sách cổ mà nay đã mất đi rất lại nhiều điều hay. Sách ấy gồm có 10 chương: *Địa dư, nhân vật, quan chế, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch và bang giao*, kể là một bộ sách khoa tự điển của ta.

KỊCH DÀI BẰNG THƠ

Yêu-Ly

(hay là « Yêu-Ly nương sức gió »)

LƯU-QUANG-THUẬN

SỐ 5

Ngô-hạp-Lư
Gió cơ đồ Ngô mời kẻ lo chung
Mình chẳng dám sánh cùng ai thủa trước.
Chung có sức Yêu-Ly thời nguyện ước
Lẫu kiêng thành, không hổ với mai sau.
Biết Yêu-Công không kể chuyện sang giàu,
Nhưng lẽ-thứ tội tình chi nỡ bỏ ?
Yêu-Công hãy suy lời Ngô cạn tỏ :
Không tưởng Ngô hầu, xin tưởng tới non sông
Yêu-Ly, Yêu-Ly ! lòng dạ như đồng !
(Yêu-Ly vỗ trán chắc lưỡi)
Ngài chắc lưỡi, Ngô phép phòng khó thở
Yêu-Ly
Tâu Ngô-chủ, Ly tài hèn sức dở,
Lòng thêm đau nghe mấy tiếng lâm ly.
Quân-sư
Cơ hội này ngài nếu bỏ qua đi
Rồi sau tiếc, lão e rằng đã chậm.
Phò minh chúa, nghìn tan sau sẽ ngẫm
Tấm gương ngài mà sử sách nêu rao
Yêu-Ly
Nghe chúa, nghe tôi, Ly bỗng ngẩn ngào.
Sợ tài sức không đủ làm nên sự.
Võ-tướng
Tài sản có hà khiêm nhường lưỡng lự ?
Ngô hạp Lư
Nhìn nơi Ngô đôi mắt nặng cầu van
Quân-sư
Bây lòng già ngài nỡ réo cho đang ?
Yêu-Ly
Thôi Ly cũng...
Võ-tướng
Cũng nhân lời Ngô-chúa ?
Ngô-hạp-Lư
Ơn tri-ngộ ghi lòng, lời đã hứa.
Yêu-Ly
Sá chi Ly, xin rồng chớ hạ mình.
Ngô hạp-Lư
Ngài hứa cho một lời hứa đinh-ninh
Yêu-Ly
Ly không thể không cảm tình tưởng đoái.
Ngô-hạp Lư
Lòng tôi ngập trong mùa xuân nắng chói...
Cảm tạ đất trời ! Tôi đã có Yêu Ly !
Yêu-Ly, Yêu-Ly ! Yêu-Ly, Yêu-Ly !
Yêu-Ly (lạy)
Làm khuyển mã xác hồn xin hứa gắng
Ngô-hạp-Lư
Truyền cho quân mau sửa tiệc mừng vui
Quân sư
Khoan kinh-sư mau xin chúa phản hồi.
Một ngày vắng không nên, còn tiệc yến
Chờ ngày khác, ta thiếu gì dịp tiện
Mừng Yêu-công xứng đáng giữa kinh-đô ?
Sát biên cương, Khánh-kỵ vẫn rình mò,
Điều bất trắc không làm sao lường nổi.
Ngô-hạp Lư
Lời quân-sư Ngô đành không trái được,
Vậy xin mời tân-hữu sửa lại kinh,
Tại đó thành sẽ trọng thể tiếp nghinh
Ngô vắng mặt, phải già lo Khánh-kỵ.

TUẦN LỄ VĂN-HOA (7-14-10)

Ung hộ tinh thần kháng chiến ở Nam bộ

Chủ nhật 7-10, 9 giờ sáng khai mạc phòng chiến lãm tại nhà Văn-hóa, 17 giờ diễn thuyết tại nhà hát lớn.

Ban Xuân-Diệu sẽ nói về « miền Nam nước Việt và người Việt miền Nam ».

Ban Nguyễn hữu Đang nói về « Vai cuộc đổ máu ở Nam-bộ.

Thứ hai 8-10 : Ngày nghề tự-do

Thứ ba 9-10 : Ngày báo-chí (các báo hàng ngày sẽ phát-hành những số đặc biệt).

Thứ tư 10-10 : Ngày sân khấu.

Thứ năm 11-10 : Ngày độc-lập.

Thứ sáu 12-10 : Ngày sáng giới và xuất bản.

Thứ bảy 13-10 : Âm-nhạc và dạ-hội.

Chủ-nhật : Ngày tổng-kết và đại hội của các báo hàng tuần.

Yên-Ly

Lỗi chúa phá, xin cứ đầu tình ý
Nhưng Lý nghe, Khánh-kỳ quá cao cường
Liên kết cùng Âu, sáng tạo mộ phương.
Sao Ngô chúa không diệt trừ yêu mới ?

Ngô hạp Lư

Lòng Ngô vẫn loang mang lưu đêm tối
Trong bao ngày lo lắng kẻ thù nhân
Nhưng vô phương, khôn nỗi ai đến gần
Bên Khánh kỳ để bày gan mưu tính.
Mang quân đánh lại càng trăm nỗi khó
Vì bên Ngô chưa dũng tướng hùng binh
Chưa đồn lương, lo thảo việc không thành
Kế đại nghiệp trong một ngày say mãi.
Trải năm tháng Ngô nằm gai nếm mật,
Chỉ có đồ hăng chứa chất tâm can.
Nay lòng Ngô cảm động tới Tử vàng
Nên khiến gặp Yên khanh về góp sức.
Lòng anh-cánh mối nguy chưa tuyệt dứt.
Trí như dân, Khanh có kế chi không ?

Yên-Ly

Tâu Ngô vương, người tướng mạnh binh hùng,
Quân lực ấy tự bao giờ đã sẵn,
Theo khó kịp dẫu ngày đêm cố gắng
Đánh vững Ngô, mình chúa vở quân sư
Tay anh hùng trí sáng đủ mưu cơ,
Nhưng lực lượng khó lo cần mộ binh.
Trong khi ấy — ai tỏ ở ẩy mây rủ ? —
Binh kẻ hà như nước ở sang sông..
Tâu chúa công, muốn trừ Khánh tiệt mầm,
Không cách khác cho người sang giết phép ?

Ngô hạp Lư

Không cách khác, cho người sang giết phép ?

Quân sư

Lời Yên-công phân đó vạn phần hay
Nhưng kẻ thù Khánh-kỳ quả nào tay
Vô rỉ dăng để chờ ta đến giết ?
Không, Khánh kỳ lừng vang trời hào-kiệt.
Thế gian này trong sử sách không hai,
Suốt miền Nam vệ quốc phải riêng thái,
Binh tướng mạnh chư hầu ai dễ có ?
Tính nghẹ dễ nhưng lần sang tới đó
Phải sông pha lặn suối trèo gành,
Ôi thiên-nan, vạn-nan, nào ai nào thành !

(*Còn nữa*)

LƯU-QUANG-THUẬN

NHỮNG BẢN SỬ CŨ

(Tiếp theo trang 17)

Nhà quốc sử quán sưu tập được nhiều sách đã sử nói về nhà Hậu Lê và nhà Tây sơn. Các quan phụng mệnh vua Thánh Tổ làm quyển *Liệt thánh thực lục tiền biên*; quyển ấy viết xong năm Thiệu Trị nguyên niên (903 tl 1841). Quyển *Đại-Nam liệt truyện chính biên* làm trong đời vua Dực Tông. Mấy cuốn sách ấy nói rất tường tận về đời và công nghiệp các chúa Nguyễn các hoàng thân, công chúa, công thần, danh nhân và phàm thần. Nhà Nguyễn có một công trình sử học rất to là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Các sử quan dưới quyền đô đốc tài Phan thanh Giản viết trong ba năm (1855-1859), chữa đi chữa lại nhiều lần trong những năm 1871-72-76 78, mãi đến năm 1884 mới xuất bản gồm có 52 quyển, chép từ đầu đến hết đời Hậu Lê. Các tác giả chép rất là công phu, tham khảo được tất cả các sử cũ. Nhưng đối với bộ *Đại Việt sử ký* bộ *Việt sử khâm định* có nhiều đoạn chép không được tỷ lệ cân đối, quyển trước nên bỏ sót lại nhiều tiểu tiết, thiếu cả những thư từ, chiếu bổ. Đến đời Hậu Lê, các tác giả nói sự gian thiệp của hai nhà Trịnh, Nguyễn có ý bênh vực các chúa Nguyễn và miệt thị các chúa Trịnh. Nhưng bộ *Khâm định* bao bộ tên ở chỗ có những lời dẫn và những trang phê bình sử Hậu rất là sác đáng.

Bởi tóm lại các chính sử của ta đều hết là chép theo lối biên niên nên các việc xảy ra không có liên lạc gì với nhau; người xem sử như lạc vào một khu rừng không biết lối nào mà tìm được đúng con đường mình muốn theo: trước mặt những cây to bụi rậm cản chân ngang hoài.

NGUYỄN-XUÂN-VẬN

TRI-TÂN TẠP-CHÍ
RA HÀNG TUẦN

MỤC LỤC SỐ 207

Từ chế-độ dân-chủ cộng-hòa đến hiến pháp — *Kiến Xương*
Tây hướng — *Đông-Chi—Hoàng-Phong*
Yếu tố của giấy bạc — *Ngô-Công*
Những bản sử cũ của nước ta — *Nguyễn-xuân Vận*
Xá thuế! Xá thuế! — *Hải-Long*
Đại-nam dật sự (LXXI) — *Ông hóc*
Bình chế triều Minh mệnh (II) — *Nguyễn-Toại*
Việt nam văn học sử (XX — *Nguyễn-văn-Tố*
Kịch yêu-ly-(V) — *Lưu-quang Thuận*

***

GIÁ BÁO

Một năm	55$00
Sau tháng	30,00
Ba tháng	15,00
Một số	1,20

***

TÒA BÁO

95 — 97 phố Đông Tân — *Hà-nội*

***

Đại lý Uỷ Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Thành 51, phố Cầu-đất — Hải-phòng
Vũ-ngọc-Cẩn 40, phố Đông kiều — Hải-dương

TRI TÂN TẠP-CHÍ VĂN-HÓA : Do nghị định của B. B. N. D. B. B. ngày 7 tháng chín 1945
Chủ-nhiệm kiêm quản lý : Nguyễn-Trọng Thuyên — Nhà in Tri Tân số 95—97 phố Đông Tân Hanoi